

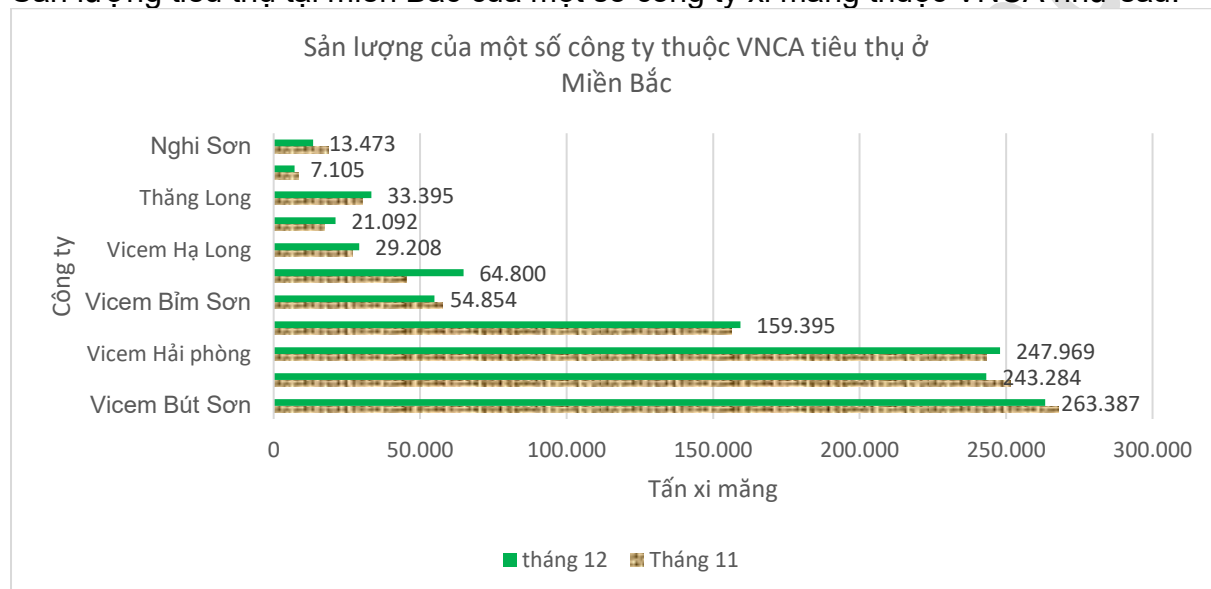
TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG XI MĂNG VIỆT NAM THÁNG 12/2022

A- TIÊU THU NỘI ĐỊA:

I.Thị trường xi măng miền Bắc:

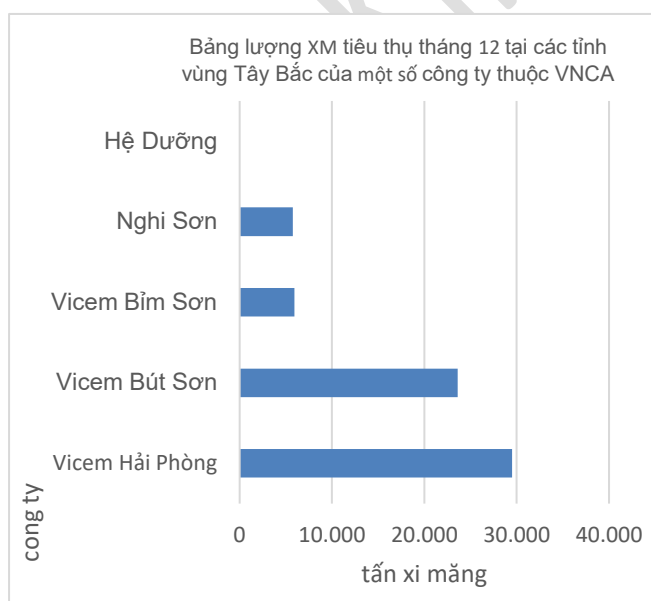
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Bắc tháng 12/2022 là: 2.064.250 tấn (tháng 11 là 1.921.688 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Bắc của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

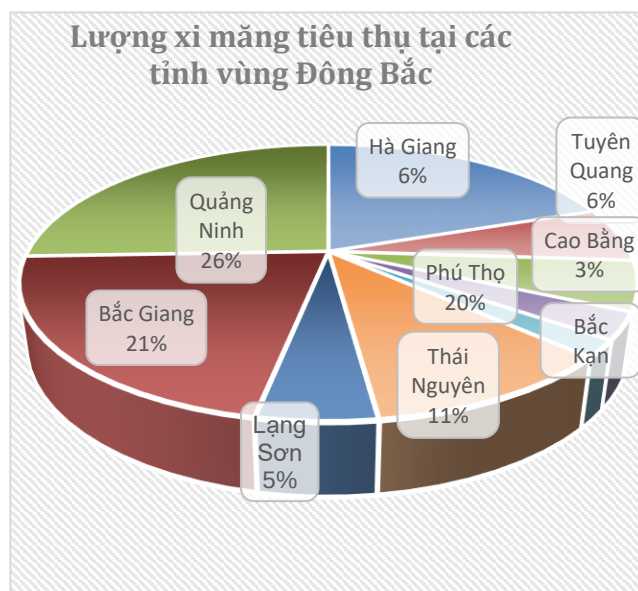
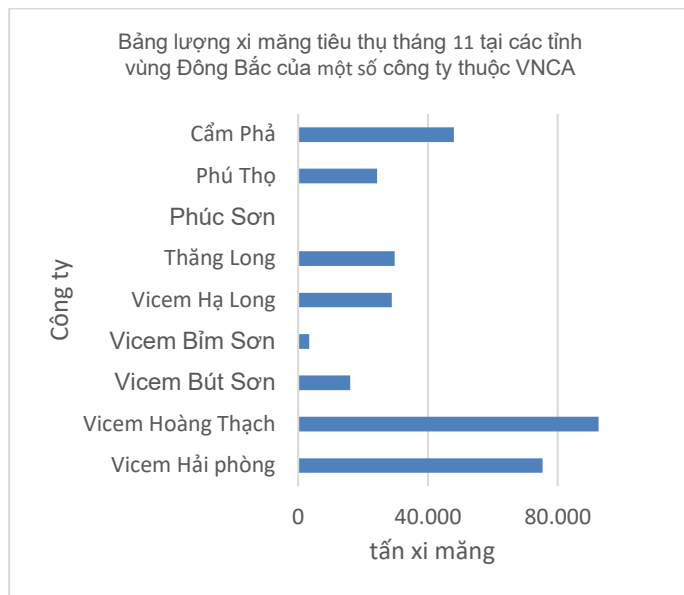


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Bắc trong tháng 12/2022 như sau:

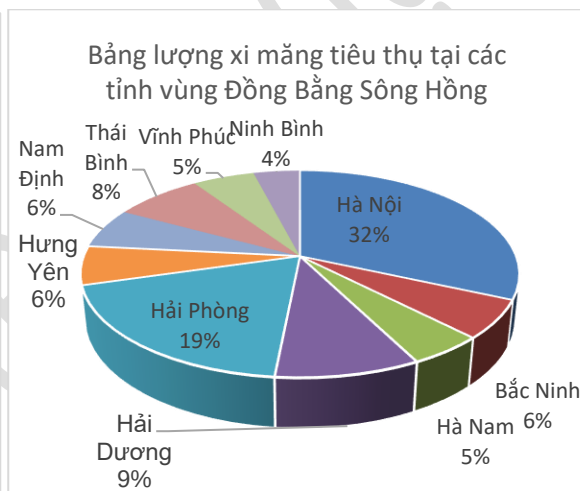
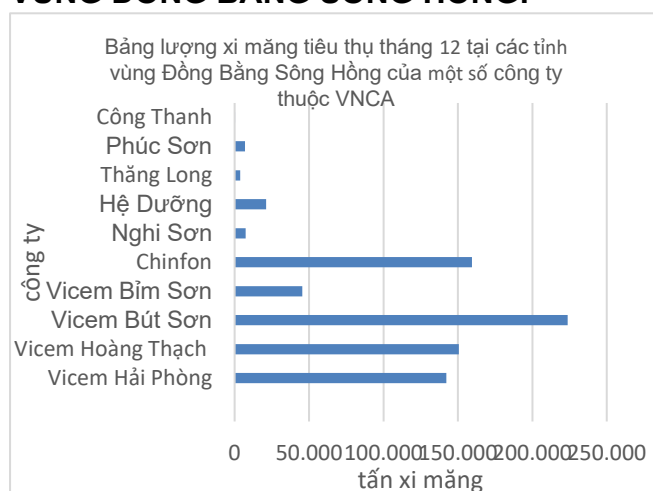
VÙNG TÂY BẮC:



VÙNG ĐÔNG BẮC:



VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG:



Giá bán lẻ một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Bắc như sau:

Giá không ghi chú chủng loại thì được hiểu là giá PCB 30 (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

Vùng Tây Bắc:

Tại Yên Bái:	XM Yên Bái	Hải phòng (ST)	Chinfon		
	1.300-1.320	1.568	1.775		
Tại Điện Biên:	XM Điện Biên	XM Bút Sơn		XM Mai Sơn	
	1.320 (PCB40)	2.100		1.460 (PCB40)	

Vùng Đông Bắc:

Tại Thái Nguyên:	XM La Hiên	Quang Sơn		Tuyên Quang PCB 30	PCB 40
	1.390	1.420		1.280	1.380
Tại Lạng Sơn:	XM Lạng Sơn	XM Hoàng Thạch			

	1.200	1.630			
Tại Bắc Giang	Hoàng Thạch	Cắm Phả PCB 40	Long Sơn	Thăng Long PCB 40	Phúc Sơn
	1.490	1.510	1.480	1.510	1.500
Tại Quảng Ninh	Hoàng Thạch	XM Phúc Sơn	Lam Thạch	XM Hạ Long PCB 40	Chín Fon:
	1.600	1.410	1.320	1.470	1.590
		XM Thăng Long PCB 40		Cắm phả PCB 40	
		1.560		1.485	

Vùng Đồng Bằng Sông Hồng

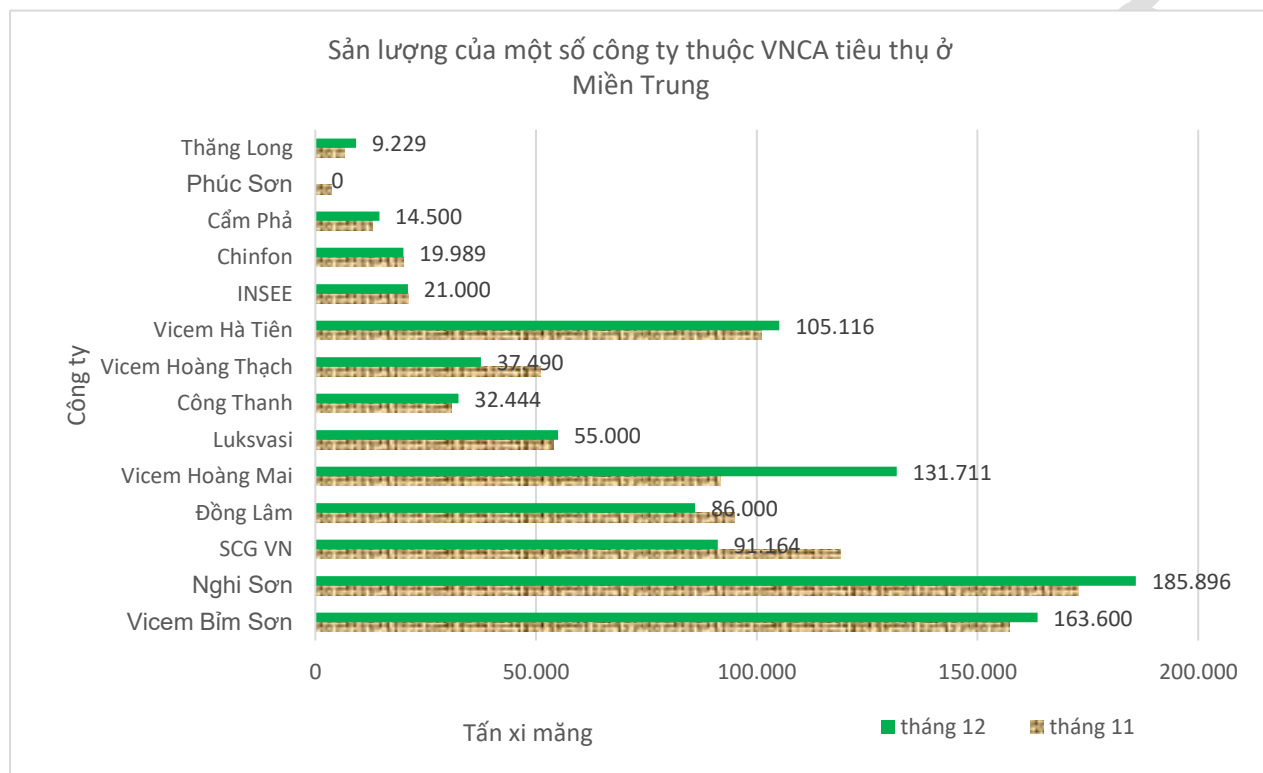
Tại Bắc Ninh	Hoàng Thạch	XM Phúc Sơn	Chinfon	Cắm Phả PCB 40	Long Sơn
	1.700	1.515	1.690	1.465	1.480
Tại Ninh Bình	Tam Điệp	Bỉm Sơn		Hệ Dưỡng (tại NM)	
	1.400	1.400		1.250	
Tại Nam Định	Cắm phả	Long Sơn	Chinfon	Hoàng Thạch	Bỉm Sơn
	1.510	1.500	1.650	1.730	1.730
Tại Thái Bình	Hải phòng	Bút Sơn	Chinfon	Thăng Long	Cắm phả
	1.610	1.500	1.610	1.520	1.520
				Long Sơn	
				1.540	
Tại Hải Dương:		Hoàng Thạch	Chinfon	Cắm phả PCB 40	Phúc Sơn
		1.600	1.640	1.580	1.530
Tại Hưng Yên		Hoàng Thạch	Chín Fon	Phúc Sơn	Bút Sơn
		1.610	1.590	1.505	1.590
Tại Hà Nội	Bút Sơn	Hoàng Thạch	Chín Fon	Nghi Sơn PCB 40	Cắm Phả
	1.610	1.630	1.575	1.570	1.550
	Phúc Sơn	Long Sơn	Bỉm Sơn	Thăng Long PCB 40	Tam Điệp
	1.540	1.420	1.670	1.550	1.590

Tại Hải Phòng	Hải phòng	Long Sơn	Chinfon		Phúc Sơn
	1.720	1.550	1.690		1.520

II. Thị trường xi măng miền Trung:

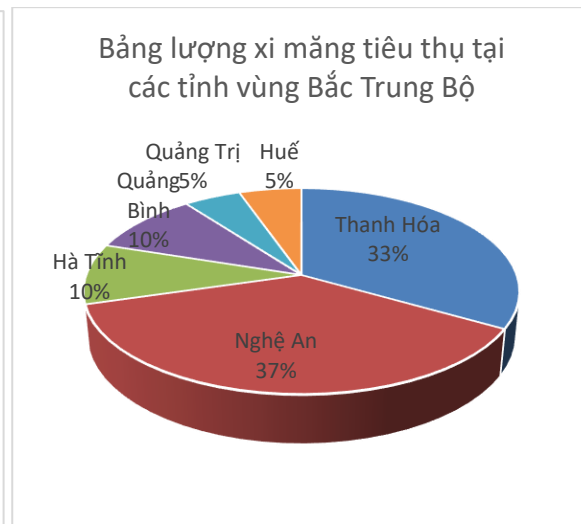
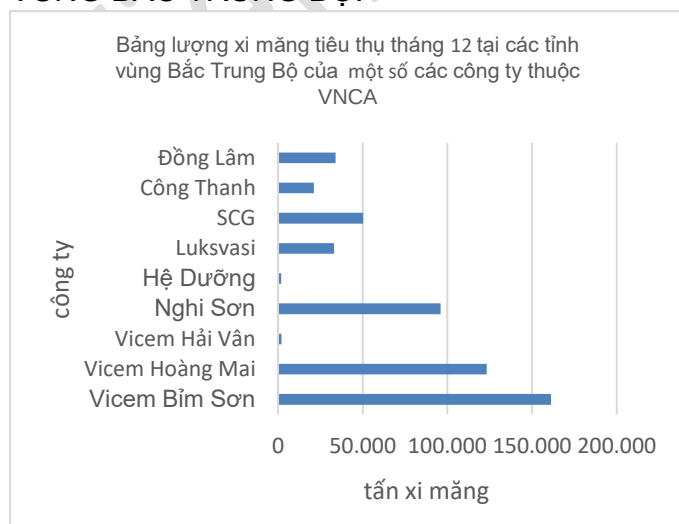
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Trung tháng 12/2022: 1.578.391 tấn (tháng 11 là 1.453.305 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Trung của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

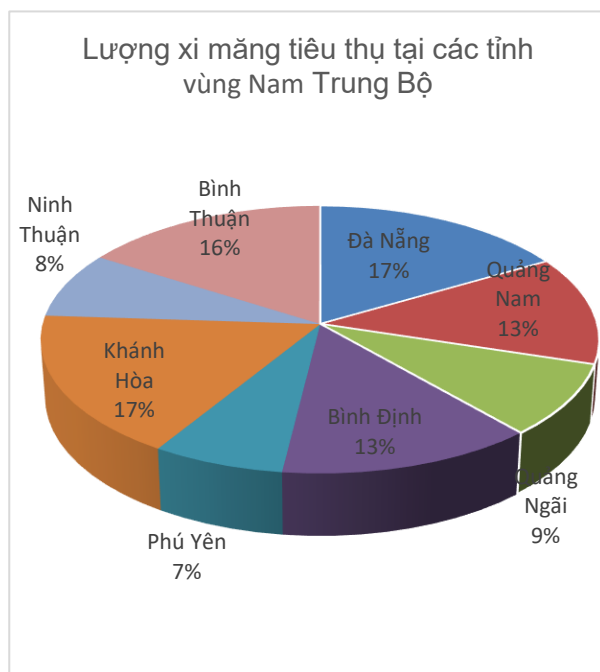
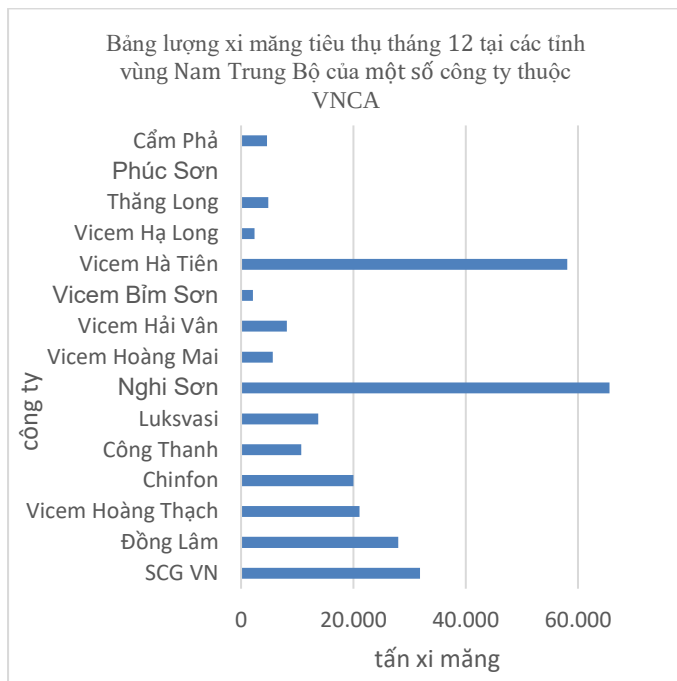


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Trung trong tháng 12/2022 như sau:

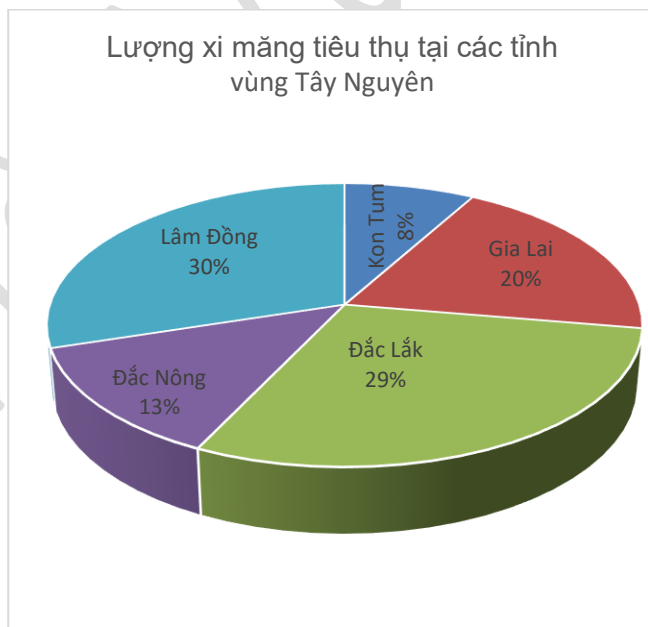
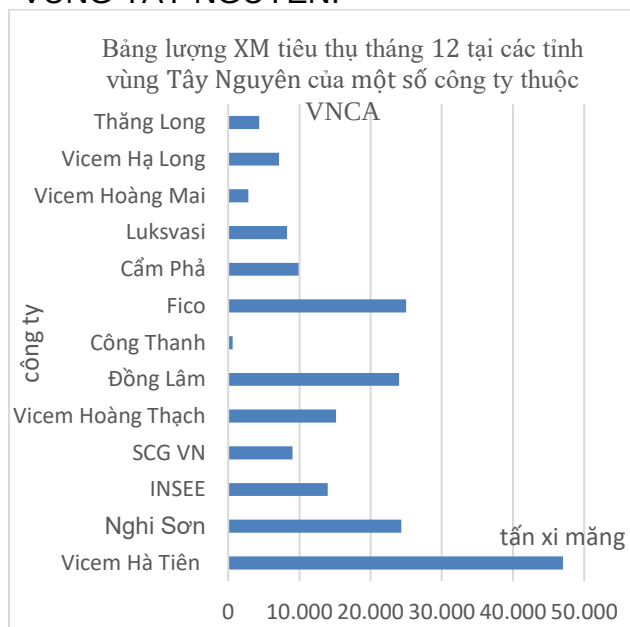
VÙNG BẮC TRUNG BỘ:



VÙNG NAM TRUNG BỘ



VÙNG TÂY NGUYÊN:



Giá bán lẻ một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Trung như sau:

(đơn vị: nghìn đồng/tấn)

Vùng Bắc Trung Bộ:

Tại Thanh Hóa	Bỉm Sơn	Hoàng Mai		Nghi Sơn PCB 40	Tam Điệp
	1.490	1.450		1.390	1.410
Tại Nghệ An	Bỉm Sơn	Sông Gianh		Hoàng Mai PCB 40	
	1.500	1.300		1.510	
Tại Quảng Bình	Sông Gianh	Luks PCB 40		Hoàng Mai PCB 40	

	1.460	1.400		1.500	
--	-------	-------	--	-------	--

Vùng Nam Trung Bộ:

Tại Đà Nẵng	Hải Vân (NM)	Sông Gianh	ChinFon	Hoàng Thạch PCB 40	luks PCB 40
	1.650	1.750	1.700	1.700	1.690
Tại Quảng Ngãi	Vicem Hải Vân	Đồng Lâm	ChinFon	Công Thanh	Long Sơn
	1.780	1.770	1.830	1.740	1.700
Tại : Phú Yên	Long Sơn	Đồng Lâm	ChinFon	Hoàng Mai PCB 40	
	1.780	1.790	1.880	1.890	
Tại Khánh Hòa				Hà tiên Vicem PCB 40	
				1.750	

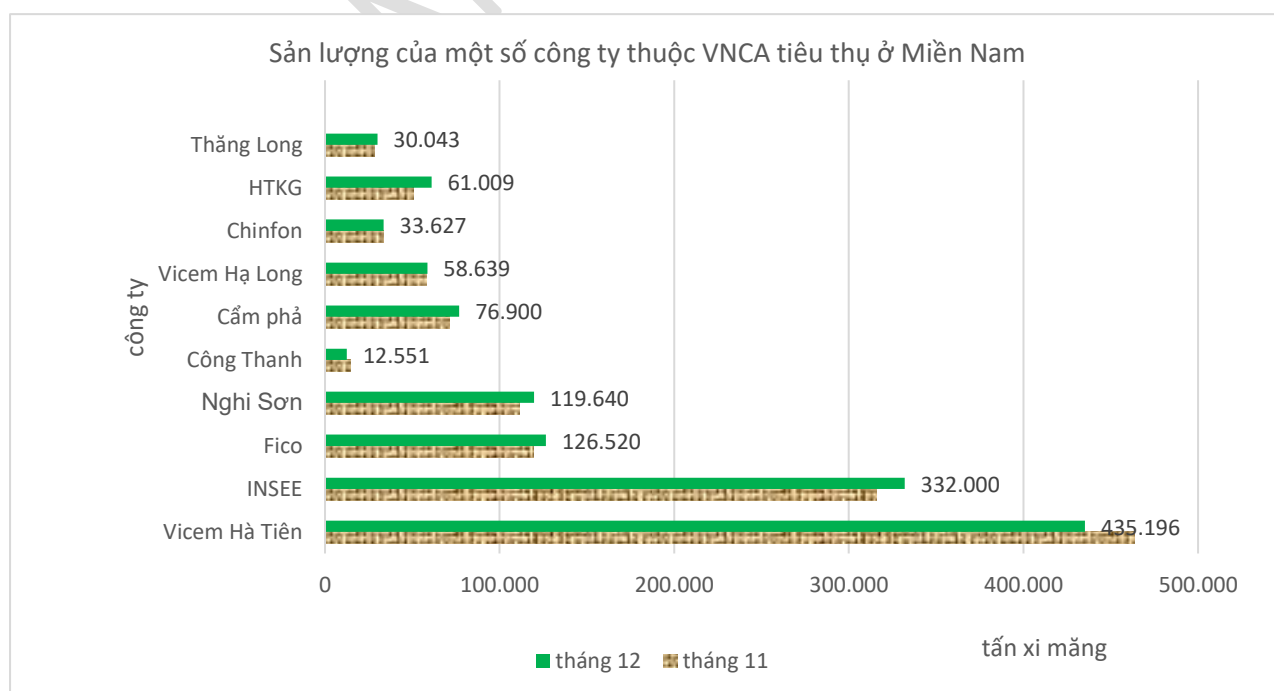
Vùng Tây Nguyên:

Tại Đak Lak	Thăng Long	Hoàng Mai PCB 40		Hà tiên Vicem PCB 40	Hoàng Thạch
	1.900	1.940		2.200	1.980

III. Thị trường xi măng Miền Nam:

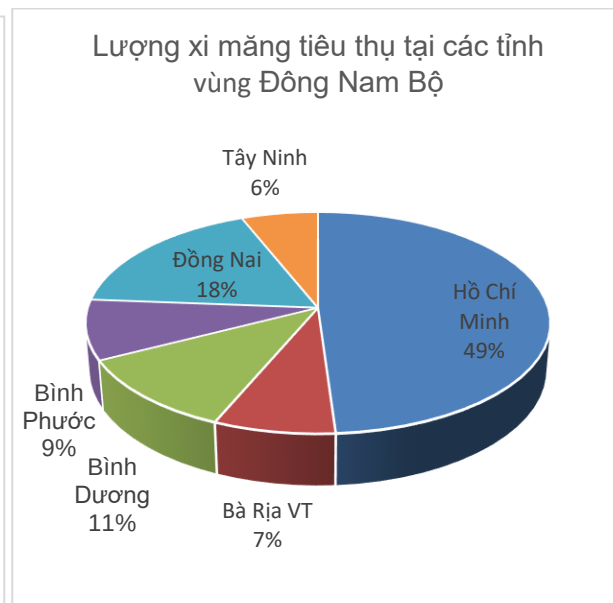
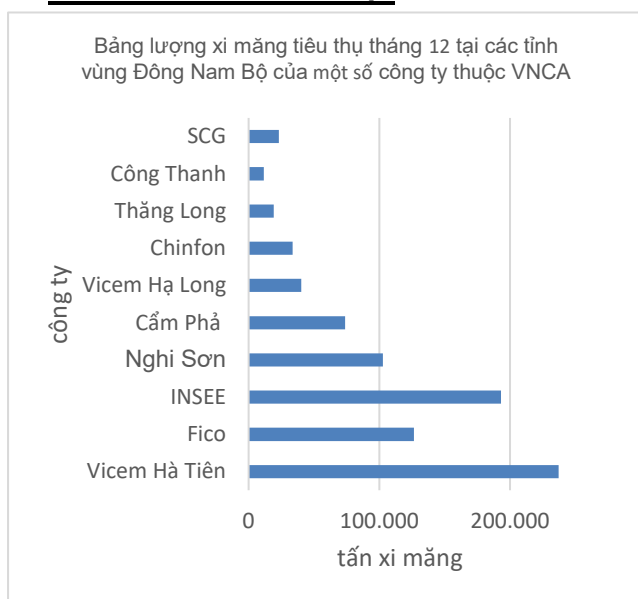
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Nam là: 2.051.648 tấn (tháng 11 là 1900.481 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Nam của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

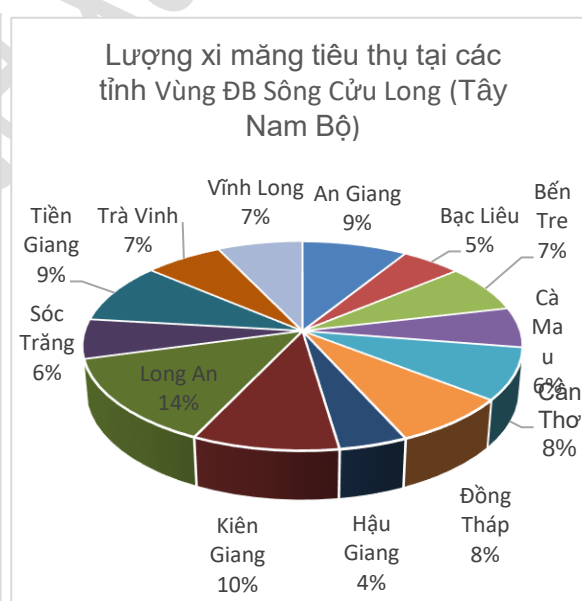
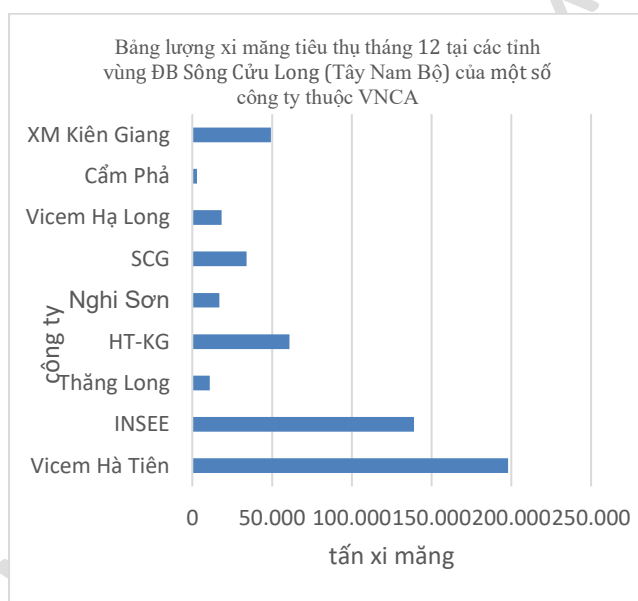


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Nam tháng 12/2022 như sau:

VÙNG ĐÔNG NAM BỘ:



VÙNG ĐB SÔNG CỬU LONG (TÂY NAM BỘ):



Giá một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Nam như sau: (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

Vùng Đông Nam Bộ:

Tại tp HCM	Nghi Sơn PCB 40	Cầm phả PCB 40	ChinFon	Vicem Hà Tiên PCB 40	
	1.800	1.650	1.760	1.920	
	Starcem	Công Thanh	FICO	INSEE đa dụng PCB 40	
	1.810	1.750	1.790	1.910	

Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long (Tây Nam Bộ):

Tại Cần Thơ	INSEE	Tây Đô PCB 40	FICO	Nghi Sơn PCB 40	Starcem
	1.860	1.594 (NM)	1.840	1.750	1.840
Tại Kiên Giang	KTKG (cá sấu)	KG (Sư tử tháp)		Hà tiên Vicem PCB 40	
	1.400 (NM)	1.700		1.860	

Nhân xét chung thị trường nội địa:

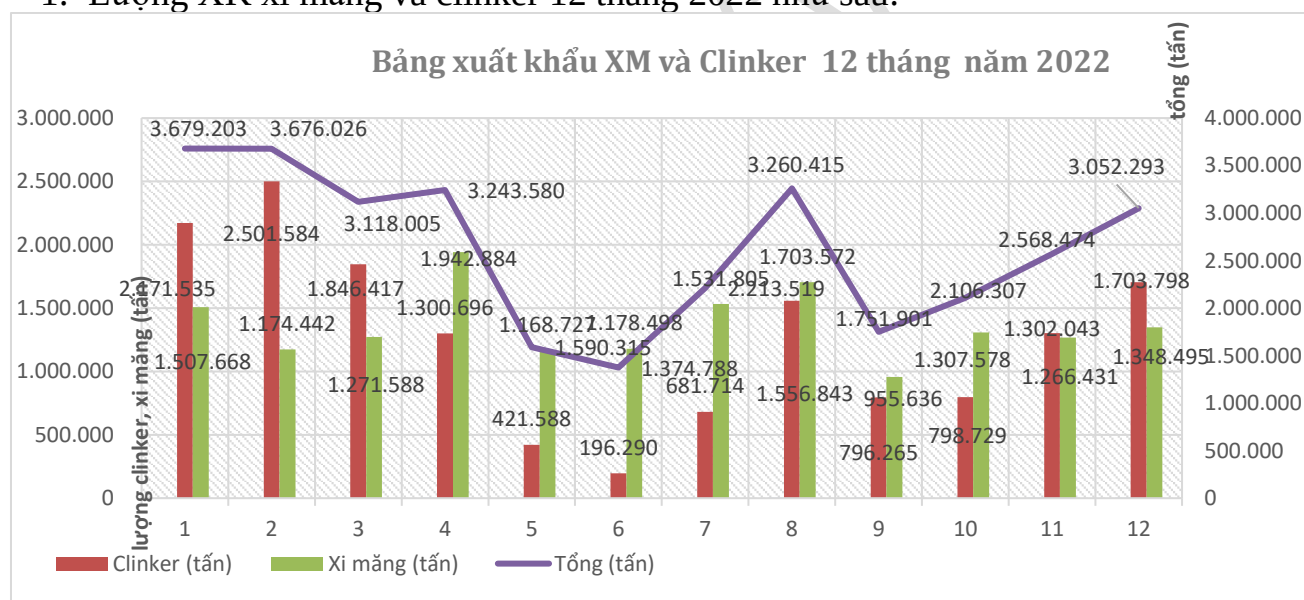
Về tiêu thụ xi măng: tiêu thụ nội địa tương đương so với tháng 10

Về giá bán xi măng: ổn định như tháng 11.

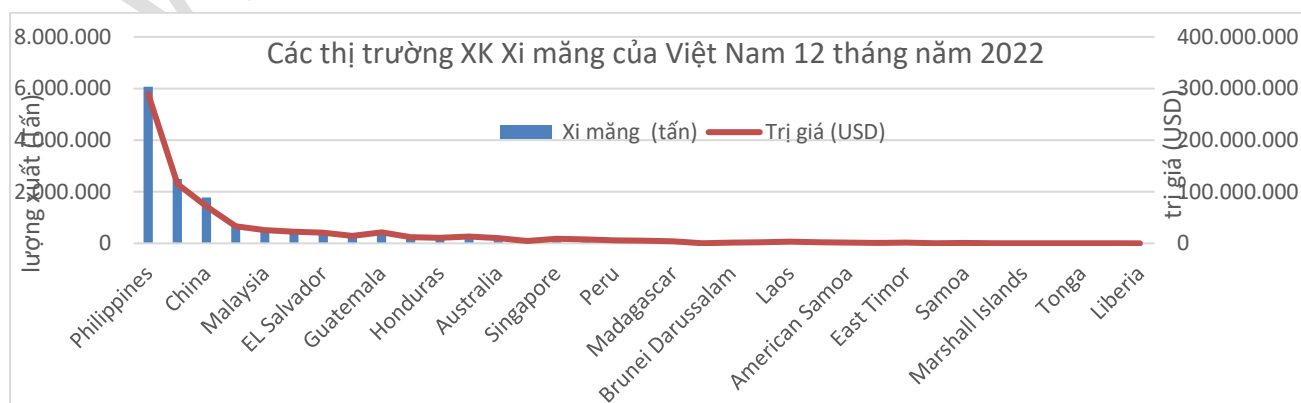
Tồn kho cuối tháng 12: Xi măng: 1,8 triệu tấn; clinker: 3,6 triệu tấn.

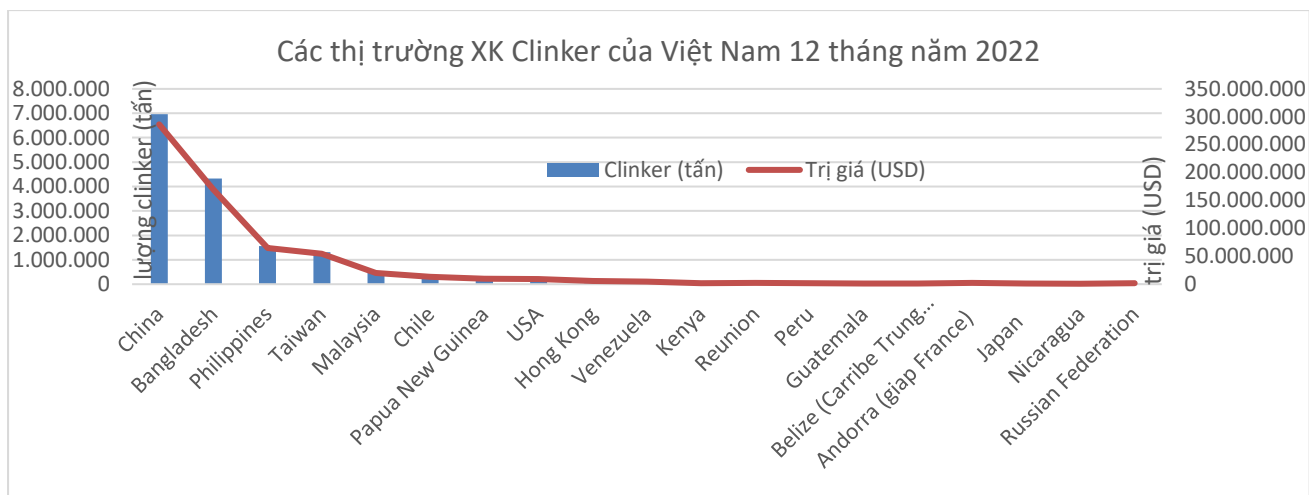
B- XUẤT KHẨU (XK):

1. Lượng XK xi măng và clinker 12 tháng 2022 như sau:

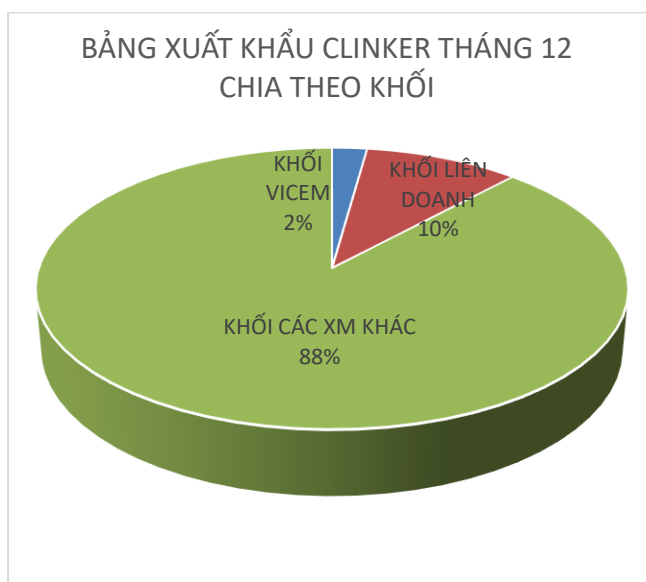


2. Các thị trường XK xi măng và clinker của Việt Nam 12 tháng năm 2022:

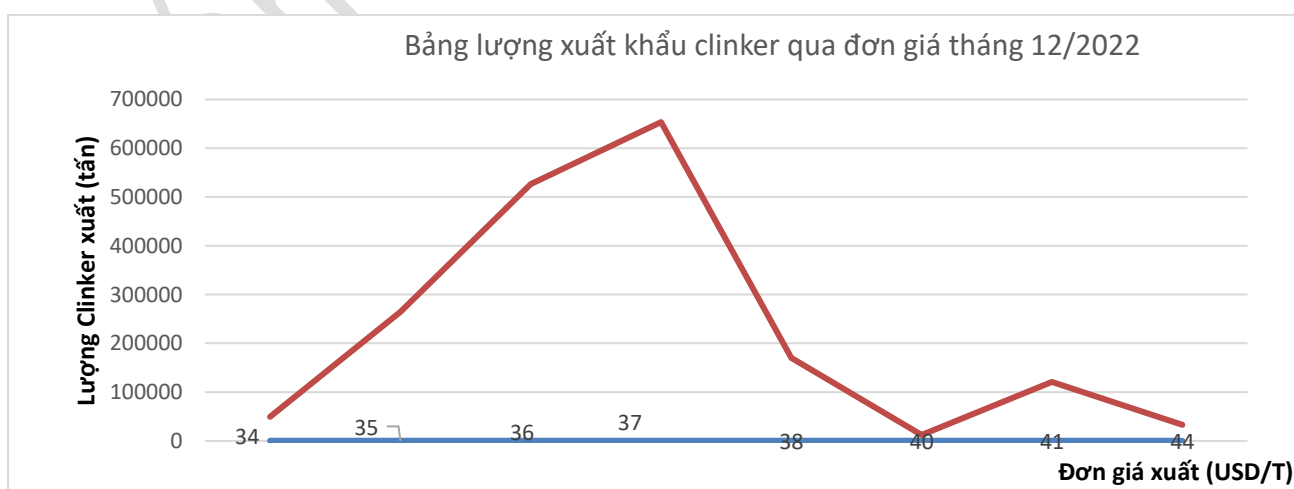




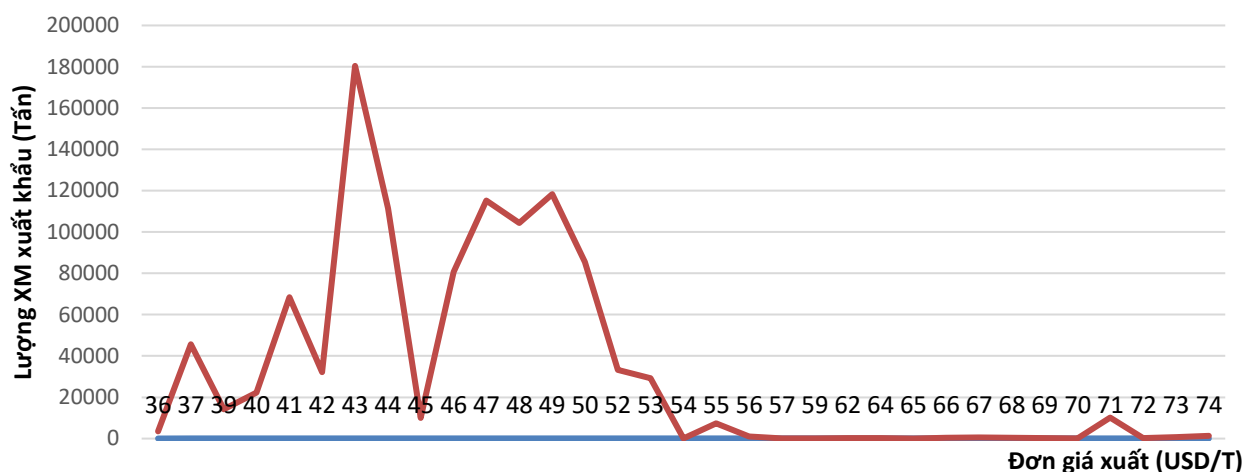
3. Sản lượng xuất khẩu xi măng và clinker tháng 12 chia theo các khối:



4. Bảng lượng và đơn giá xuất khẩu xi măng loại thông thường và clinker trong tháng 12/2022 như sau:



Bảng lượng xuất xi măng thông dụng qua đơn giá tháng 12/2022



C- SX THÁNG 12/2022, KẾ HOẠCH THÁNG 1/2023 VÀ TTND NĂM 2022:

Đơn vị: Tấn

	Đơn vị	SX XM tháng 12/2022	SX xi măng năm 2022	Kế hoạch TTND T1/2023	TTND năm 2022
A	Khối VICEM	1,941,079	24,534,082	886,000	21,395,800
1	Vicem Hải Phòng	150,368	1,796,746	116,000	2,642,429
2	Vicem Hoàng Thạch	299,355	3,813,735	149,800	3,834,615
3	Vicem Bút Sơn	225,745	3,078,504	100,000	2,879,320
4	Vicem Tam Điệp	87,200	1,125,347	0	0
5	Vicem Bim Sơn	233,836	3,003,145	110,000	2,746,675
6	Vicem Hoàng Mai	135,514	1,541,809	55,000	1,258,690
7	Vicem Hải Vân	31,128	498,486	7,100	109,756
8	Vicem Hà Tiên	552,629	6,437,199	276,000	6,578,682
9	Vicem Hạ Long	111,147	2,103,675	72,000	1,329,416
10	Vicem Sông Thao	114,156	1,135,436	100	13,183
B	Khối LD	1,303,743	16,258,467	612,000	14,850,175
1	XM Nghi Sơn	341,273	4,759,227	177,500	3,915,432
2	XM Chinfon	209,635	2,594,331	82,500	2,612,946
3	Siam City Cement	370,000	4,490,000	150,000	4,376,000
4	XM Luks(Vietnam)	75,000	890,000	35,000	722,000
5	XM Thăng Long	95,000	1,120,000	45,000	892,994
6	XM Hệ Dưỡng	27,835	249,909	17,000	233,739
7	SCG VN	185,000	2,085,000	95,000	1,925,508
8	XM Phúc Sơn	0	70,000	10,000	171,556
C	Khối các Cty xm khác	3,500,000	43,950,000	1,500,000	31,510,000
	Toàn XH: (A+B+C)	6,744,822	84,742,549	2,998,000	67,755,975

Đánh giá:

- TTND tháng 12/2022: 5.694.289 tấn bằng 93% so với cùng kỳ năm 2021, bằng 102% so với tháng 11/2022.
- Tổng TTND năm 2022 đạt 67.755.975 tấn tăng 8% với năm 2021.
- Xuất khẩu tháng 12/2022: 3.052.293 tấn bằng 91% so với cùng kỳ 2021, bằng 119% so với tháng 11 (trong đó xi măng là 1.348.495 tấn bằng 77% so với cùng kỳ 2021, 106% so với tháng 11/2021 và clinker là 1.703.798 tấn bằng 51% so với cùng kỳ 2021, bằng 131% so với tháng 11/2022).
- Tổng lượng xuất khẩu năm 2023 đạt: 31.634.826 tấn bằng 69% so với năm 2021 (trong đó xi măng là 16.357.324 tấn bằng 97% so với cùng kỳ, clinker là 15.277.502 tấn bằng 53% so với năm 2021).
- TTND và xuất khẩu tháng 12/2022: 8.746.582 tấn bằng 92% so với cùng kỳ năm 2021, bằng 107% so với tháng 11/2022.
- Tổng TTND và XK năm 2022 đạt 99.390.801 tấn giảm 8% so với năm 2021.